

Phụ lục số 18

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ DÂN CHỦ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
			Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường 323 đi Quốc lộ 2	Ngã 3 tiếp giáp Đường Âu Cơ	Tiếp giáp xã Phú Lộc cũ	7.000	3.900	2.800	4.200	2.300	1.700	3.500	1.900	1.400
2	Đường tỉnh 323 (Đường Chiến thắng Sông Lô)	Đổi diện điểm canh đê xã Hạ Giáp cũ	Hết địa phận xã Trị Quận cũ (giáp Lê Mỹ)	4.500	2.500	1.800	2.700	1.500	1.100	2.300	1.200	900
3		Giáp xã Tiên Du cũ (xã Bình Phú)	Giáp xã Trị Quận cũ	4.000	2.200	1.600	2.400	1.300	1.000	2.000	1.100	800
4	Đường tỉnh 323D	Xã Phú Lộc (cũ)	Ngã tư chợ Bảo Thanh	6.000	3.300	2.400	3.600	2.000	1.400	3.000	1.700	1.200
5		Ngã tư chợ Bảo Thanh qua Cầu Dê	Rẽ đường huyện lộ P2	7.000	3.900	2.800	4.200	2.300	1.700	3.500	1.900	1.400
6		Cầu Dê	Hết địa phận xã Trị Quận cũ (giáp Lê Mỹ)	6.000	3.300	2.400	3.600	2.000	1.400	3.000	1.700	1.200
7	Đường tỉnh 323G	Ngã 3 đường tỉnh 323G	Ngã tư huyện lộ P1	4.000	2.200	1.600	2.400	1.300	1.000	2.000	1.100	800
8		Ngã tư Gò Diễn	Nhà ông Đại khu 6	3.500	1.900	1.400	2.100	1.200	800	1.800	1.000	700
9		Nhà ông Đại khu 6	Ngã ba giáp ranh Bảo Thanh	2.500	1.400	1.000	1.500	800	600	1.300	700	500
10	Đường huyện P1	Ngã 3 cổng Văng đường đi Vĩnh Hằng	Cổng trường THPT Trung Giáp	5.000	2.800	2.000	3.000	1.700	1.200	2.500	1.400	1.000
11	Đường huyện P2	Giáp công ty Now Vina	Hết nhà bà Đường, khu 7	7.000	3.900	2.800	4.200	2.300	1.700	3.500	1.900	1.400
12		Giáp nhà bà Đường, khu 7 qua UBND xã	Cổng nhà bà Lược, khu 2	5.000	2.800	2.000	3.000	1.700	1.200	2.500	1.400	1.000
13		Cổng nhà bà Lược, khu 2	Cầu Vàng, giáp xã Hạ Giáp cũ	4.000	2.200	1.600	2.400	1.300	1.000	2.000	1.100	800
14		Ngã 3 đường rẽ đi xã Hạ Giáp cũ	Đầu nối đường tỉnh 323D (nhà ông Ngân Đạm khu 1)	5.000	2.800	2.000	3.000	1.700	1.200	2.500	1.400	1.000
15		Giáp xã Gia Thanh cũ	Bờ tit khu 7	3.500	1.900	1.400	2.100	1.200	800	1.800	1.000	700
16		Bờ tit khu 7	Giáp xã Trị Quận cũ	2.500	1.400	1.000	1.500	800	600	1.300	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
			Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường Âu Cơ	Nhà ông Trường khu 8	Nhà ông Dung, ngã tư Trung Giáp	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
18		Tiếp giáp xã Bảo Thanh cũ	Tiếp giáp xã Phú Nham cũ	4.500	2.500	1.800	2.700	1.500	1.100	2.300	1.200	900
19	Đường liên xã, trục xã	Ngã 3 tiếp giáp đường huyện P2	Giáp xã Bảo Thanh cũ	4.500	2.500	1.800	2.700	1.500	1.100	2.300	1.200	900
20		Giáp xã Hạ Giáp cũ	Ngã 3 công bà Sứ khu 6	5.000	2.800	2.000	3.000	1.700	1.200	2.500	1.400	1.000
21		Cổng nhà văn hóa (khu 1)	Đập Rừng Dui, giáp xã Bảo Thanh	3.000	1.700	1.200	1.800	1.000	700	1.500	800	600
22		Nhà văn hóa khu 1	Đi cổng ông Đình khu 6	3.000	1.700	1.200	1.800	1.000	700	1.500	800	600
23		Cổng ông Lan, khu 2	Đi rừng Lộng, khu 1	3.000	1.700	1.200	1.800	1.000	700	1.500	800	600
24		Đường huyện P2 nhà ông Trần Quyết Toán	Đi trung tâm sau cai nghiện ma túy đầu nối với ĐT 323D	1.500	800	600	900	500	400	800	400	300
25		Cổng giữa, khu 2	Ngã ba giáp ranh Bảo Thanh cũ	4.000	2.200	1.600	2.400	1.300	1.000	2.000	1.100	800
26		Miếu cây Nụ, khu 7	Cổng ông Báo, khu 7	2.000	1.100	800	1.200	700	500	1.000	600	400
27	Đường trục thôn	Ao làng	Cổng trạm biến áp 500KV	2.000	1.100	800	1.200	700	500	1.000	600	400
28		Ngã 4 Gò Diễn qua cổng trường THCS Tiên Du	Đến hết địa phận xã Gia Thanh cũ	2.500	1.400	1.000	1.500	800	600	1.300	700	500
29		Quán ông Tuấn khu 7 (giáp đường Chiến thắng sông Lô)	Đầu nối đường huyện P2	4.000	2.200	1.600	2.400	1.300	1.000	2.000	1.100	800
30		Gốc kéo khu 2	Gốc Rùa khu 4 đầu nối với ĐT 323D	3.000	1.700	1.200	1.800	1.000	700	1.500	800	600
31		Nhà ông Sang	Ngã tư tiếp giáp đường 323	1.500	800	600	900	500	400	800	400	300
32	Đường liên thôn, liên xã			1.500	800	600	900	500	400	800	400	300
*	Khu dân cư, khu đầu giá											
33	Khu tái định cư Trại Gà, khu 1			1.500			800			600		
34	Khu tái định cư Đình Bính, khu 8			1.200			600			500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
			Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35	Khu tái định cư Đá Khoan, Khuân Chóm, khu 8			3.000			1.200			900		
36	Khu đấu giá Độc Sỹ	Bảng 1 mặt đường huyện lộ P2		5.000			2.000			1.500		
37		Bảng 2 các tuyến còn lại		4.000			1.650			1.320		
38	Khu đấu giá Trầm Bùng			5.000			2.000			1.500		
39	Khu đấu giá Đồng Lôi			5.000			2.000			1.500		
40	Khu đấu giá Long Nhạng			5.000			2.000			1.500		
41	Khu đấu giá Đồng Bút			5.000			2.000			1.500		
42	Khu đấu giá Bảng 2 khu vực bến đò Vai			2.500			1.000			800		
43	Khu Cầu Vàng			6.000			2.400			1.800		
44	Khu Khuân Thiên, Khuân Muốc			10.000			4.000			3.000		
45	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.200			500			400		